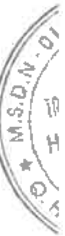


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-30
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-30

111
CỘNG
HÀNH
TỔNG K
A
N

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800281102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 06 tháng 10 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 1, Văn phòng 6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Công Hiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2019
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2019
Ông Đặng Văn Hiếu	Ủy viên	
Ông Trần Ngọc Sơn	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thái Hà	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Hiệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Thành phố Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Số: 280320.005/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

1. Về tính đầy đủ, chính xác, quyền thu và nghĩa vụ phải trả đối với các khoản công nợ

Chúng tôi không nhận được thư trả lời yêu cầu xác nhận số dư tại ngày 01/01/2019 và tại ngày 31/12/2019 đối với các khoản mục sau đây:

STT	Khoản mục	Mã số	Số dư tại	
			01/01/2019	31/12/2019
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	54.863.246.060	51.762.014.057
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	356.291.048	362.694.000
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	35.873.182.019	35.861.623.955
4	Phải trả người bán ngắn hạn	311	66.134.969.022	63.854.749.437
5	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	510.167.800	1.090.197.370
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	98.473.461.145	106.821.769.647
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	74.824.204.155	73.436.328.833

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính đầy đủ, chính xác, quyền thu và nghĩa vụ phải trả đối với các khoản công nợ trên. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả, vay, dự phòng phải thu khó đòi và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo tài chính đính kèm hay không.

2. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa thực hiện kiểm kê và đánh giá số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình đang trình bày tại khoản mục "Tài sản dở dang dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán với số tiền là 202,02 tỷ VND (tại ngày 01/01/2019 là 199,44 tỷ VND). Trong phạm vi của một cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính thông thường, chúng tôi không thể khẳng định tính hiện hữu và phù hợp của khoản mục "Tài sản dở dang dài hạn" tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019 đang trình bày trên Báo cáo tài chính.
3. Tại thời điểm ngày 31/12/2019, Công ty chưa thực hiện kiểm kê tài sản cố định hữu hình với giá trị nguyên giá 10,58 tỷ VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu của số dư nguyên giá tài sản cố định hữu hình, do đó chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và phù hợp của khoản mục "Tài sản cố định hữu hình" tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019 đang trình bày trên Báo cáo tài chính.
4. Trong năm, Công ty đã ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với nội dung điều chỉnh khối lượng quyết toán của dự án Đại học Văn Canh với tổng số tiền là 3,4 tỷ VND. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp, cũng như không thực hiện được các thủ tục thay thế liên quan đến việc điều chỉnh này, do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh số dư liên quan đến số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty hay không.
5. Tại thời điểm 31/12/2019, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 209 tỷ VND, kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 tiếp tục bị lỗ dẫn đến tại ngày 31/12/2019 số lỗ lũy kế là 132,54 tỷ VND và vốn chủ sở hữu bị âm số tiền là 7,02 tỷ VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 28 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, vụ kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam kiện Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 đã có phán quyết của Tòa án Thành phố Hải Dương tại Bản án số 03/2019/KDTM-ST ngày 10/09/2019. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến từ chối của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán Vaco. Kiểm toán viên đã từ chối đưa ý kiến đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 06 tháng 05 năm 2019.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển
 Phó Tổng Giám đốc
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
 Số: 0743-2018-002-1

Nguyễn Tuấn Anh
 Kiểm toán viên
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
 Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân
Chính, Phường Nhân Chính, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		74.588.513.402	83.260.199.727
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	522.942.319	193.252.132
111	1. Tiền		522.942.319	193.252.132
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		73.912.880.460	77.019.267.575
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	51.762.014.057	54.863.246.060
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	362.694.000	356.291.048
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	35.861.623.955	35.873.182.019
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.310.369.182)	(14.310.369.182)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		236.917.630	236.917.630
140	IV. Hàng tồn kho	8	-	5.894.989.397
141	1. Hàng tồn kho		40.190.611	5.935.180.008
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(40.190.611)	(40.190.611)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		152.690.623	152.690.623
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	152.690.623	152.690.623
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		202.017.724.191	199.436.687.629
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	-	-
222	- Nguyên giá		10.576.063.909	10.576.063.909
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.576.063.909)	(10.576.063.909)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	202.017.724.191	199.436.687.629
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		202.017.724.191	199.436.687.629
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		276.606.237.593	282.696.887.356

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		283.628.898.182	277.699.715.070
310	I. Nợ ngắn hạn		283.628.898.182	277.699.715.070
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	63.854.749.437	66.134.969.022
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	1.090.197.370	510.167.800
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	34.510.500.684	33.566.139.608
314	4. Phải trả người lao động		1.764.647.957	2.065.069.086
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.006.062.763	1.981.062.763
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	106.821.769.647	98.473.461.145
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	73.436.328.833	74.824.204.155
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		144.641.491	144.641.491
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(7.022.660.589)	4.997.172.286
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	(7.022.660.589)	4.997.172.286
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		83.998.890.000	83.998.890.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		83.998.890.000	83.998.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		23.426.417.500	23.426.417.500
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		18.093.443.846	18.093.443.846
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(132.541.411.935)	(120.521.579.060)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(120.521.579.060)	(107.727.799.832)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(12.019.832.875)	(12.793.779.228)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		276.606.237.593	282.696.887.356



Trần Ngọc Sơn
Người lập



Trần Ngọc Sơn
Kế toán trưởng



Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân
Chính, Phường Nhân Chính, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	3.401.457.835	2.757.669.953
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.401.457.835	2.757.669.953
11	4. Giá vốn hàng bán	19	3.401.457.835	2.626.529.299
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	131.140.654
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.063.189	4.013.287
22	7. Chi phí tài chính	21	8.034.924.046	8.632.443.169
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.034.924.046	8.632.443.169
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	2.489.668.866	2.503.767.602
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.522.529.723)	(11.001.056.830)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác	23	1.497.303.152	1.792.722.398
40	13. Lợi nhuận khác		(1.497.303.152)	(1.792.722.398)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.019.832.875)	(12.793.779.228)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.019.832.875)	(12.793.779.228)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(1.431)	(1.523)


Trần Ngọc Sơn
Người lập

Trần Ngọc Sơn
Kế toán trưởngĐặng Văn Hiến
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(12.019.832.875)	(12.793.779.228)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		-	39.006.068
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.063.189)	(4.013.287)
06	- Chi phí lãi vay		8.034.924.046	8.632.443.169
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.986.972.018)	(4.126.343.278)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.106.387.115	2.633.383.422
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.313.952.835	5.231.959.858
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(710.119.859)	(7.311.147.124)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	119.135.875
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.745.753)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.715.502.320	(3.453.011.247)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.063.189	4.013.287
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.063.189	4.013.287
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		700.000.000	170.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.087.875.322)	(372.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.387.875.322)	(202.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		329.690.187	(3.650.997.960)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		193.252.132	3.844.250.092
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.	522.942.319	193.252.132


Trần Ngọc Sơn
Người lập


Trần Ngọc Sơn
Kế toán trưởng


Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800281102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 06 tháng 10 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 1, Văn phòng 6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 83.998.890.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 83.998.890.000 VND; tương đương 8.399.889 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ liên quan đến xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, văn hóa và du lịch;
- Xây lắp công trình cấp thoát nước và nhà máy nước;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, bưu chính viễn thông.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 209 tỷ VND, kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 tiếp tục bị lỗ dẫn đến tại ngày 31/12/2019 số lỗ lũy kế là 132,54 tỷ VND và vốn chủ sở hữu bị âm số tiền là 7,02 tỷ VND. Điều này cho thấy sự mất cân đối về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết sẽ làm việc với các cổ đông để có thể nhận được nguồn hỗ trợ tài chính cần thiết và xin gia hạn đối với các khoản nợ đến hạn với các bên cho vay cũng như tìm kiếm cơ hội để cải thiện tình hình kinh doanh trong thời gian tới. Do đó, Công ty vẫn lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 trên giả định Công ty hoạt động liên tục.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính,
Phường Nhân Chính, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Doanh thu hoạt động xây lắp chiếm toàn bộ tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty. Mặt khác, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	103.047.159	79.778.013
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	419.895.160	113.474.119
	522.942.319	193.252.132

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng ⁽¹⁾	Giá trị	Dự phòng ⁽¹⁾
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban điều hành dự án khu đô thị Bắc An Khánh	16.734.368.213		16.734.368.213	
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghệ cao Hòa Lạc	10.354.396.643		10.354.396.643	
- Phải thu khách hàng khác	24.673.249.201		27.774.481.204	
	51.762.014.057		54.863.246.060	
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	27.668.794.426		32.313.476.221	

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

⁽¹⁾ Công ty chưa xác định dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng tại thời điểm 31/12/2019 và 01/01/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính,
Phường Nhân Chính, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng ⁽¹⁾ VND	Giá trị VND	Dự phòng ⁽¹⁾ VND
- Công ty Cổ phần kiến trúc CAC Việt Nam	262.460.000		262.460.000	
- Lê Văn Hách	52.572.677		52.572.677	
- Các khách hàng khác	47.661.323		41.258.371	
	362.694.000		356.291.048	

⁽¹⁾ Công ty chưa xác định dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2019 và 01/01/2019.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng ⁽¹⁾ VND	Giá trị VND	Dự phòng ⁽¹⁾ VND
Tạm ứng	25.212.906.735		25.217.906.735	
Phải thu khác	10.648.717.220		10.655.275.284	
	35.861.623.955		35.873.182.019	

⁽¹⁾ Công ty chưa xác định dự phòng phải thu ngắn hạn khác tại thời điểm 31/12/2019 và 01/01/2019

7 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên	2.237.244.649	-	2.237.244.649	-
- Bệnh viện Đa khoa Hưng Yên	1.757.489.500	-	1.757.489.500	-
- Ông Đỗ Minh Hưng - Đội cơ giới 1	1.557.894.885	-	1.557.894.885	-
- Tổng Công ty Dệt may Việt Nam	1.051.834.289	-	1.051.834.289	-
- Các khoản khác	7.705.905.859	-	7.705.905.859	-
	14.310.369.182	-	14.310.369.182	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính,
Phường Nhân Chính, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.190.611	(40.190.611)	40.190.611	(40.190.611)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	5.894.989.397	-
	<u>40.190.611</u>	<u>(40.190.611)</u>	<u>5.935.180.008</u>	<u>(40.190.611)</u>

9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
- Dự án đường Láng - Hòa Lạc	80.462.669.661	80.462.669.661
- Nhà điều hành Tập đoàn Điện lực Việt Nam	22.133.478.115	22.133.478.115
- Dự án tòa nhà Bộ Công An	15.083.478.990	15.083.478.990
- Các dự án khác	87.934.598.986	85.353.562.424
	<u>205.614.225.752</u>	<u>203.033.189.190</u>
Dự phòng tổn thất	<u>(3.596.501.561)</u>	<u>(3.596.501.561)</u>
Giá trị thuần	<u>202.017.724.191</u>	<u>199.436.687.629</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.533.281.637	959.472.273	83.309.999	10.576.063.909
Số dư cuối năm	<u>9.533.281.637</u>	<u>959.472.273</u>	<u>83.309.999</u>	<u>10.576.063.909</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.533.281.637	959.472.273	83.309.999	10.576.063.909
Số dư cuối năm	<u>9.533.281.637</u>	<u>959.472.273</u>	<u>83.309.999</u>	<u>10.576.063.909</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao cuối năm chờ thanh lý: 10.576.063.909 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính,
Phường Nhân Chính, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (*) VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (*) VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Ông Phùng Anh Tuấn (CNTT)	8.001.309.613		8.001.309.613	
- Ông Dương Trọng Hưng + Chu Văn Thống (XD4)	6.925.349.053		6.918.644.553	
- Các khách hàng khác	48.928.090.771		51.215.014.856	
	63.854.749.437		66.134.969.022	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	17.272.010		1.159.382.300	

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)**(*) Công ty chưa xác định số có khả năng trả nợ tại thời điểm 31/12/2019 và 01/01/2019.***12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi tiết số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu CNC Hòa Lạc	339.017.455	339.017.455
- Bưu điện tỉnh Hải Dương	118.150.345	118.150.345
- Các khách hàng khác	633.029.570	53.000.000
	1.090.197.370	510.167.800
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
	877.047.025	339.017.455

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	12.233.628.414	185.203.268	612.262.410	-	11.806.569.272
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	151.215.123	-	-	-	151.215.123	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	160.114.270	-	-	-	160.114.270
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	1.475.500	-	-	-	1.475.500	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	21.172.396.924	1.371.420.218	-	-	22.543.817.142
	152.690.623	33.566.139.608	1.559.623.486	615.262.410	152.690.623	34.510.500.684

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính,
Phường Nhân Chính, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi tiết số dư chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng ⁽ⁱ⁾	1.783.945.953	1.783.945.953
- Chi phí phải trả khác	222.116.810	197.116.810
	<u>2.006.062.763</u>	<u>1.981.062.763</u>
b) Chi phí phải trả với bên liên quan	<u>1.783.945.953</u>	<u>1.783.945.953</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)</i>		

⁽ⁱ⁾ Trích trước tiền thuê nhà theo Hợp đồng thuê số 32A/HĐ-20 ngày 24/01/2011 ký với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (bên liên quan) tại tầng 1, khu nhà vuông, Tòa nhà Trung tâm dịch vụ thời trang cao cấp và hàng hóa thủ công mỹ nghệ truyền thống, Khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính với mục đích sử dụng làm trụ sở chính của Công ty. Công ty đã dừng thuê tại địa điểm này từ tháng 08 năm 2012.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi tiết số dư phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	870.210.164	848.352.604
- Bảo hiểm xã hội	629.335.992	489.615.279
- Phải trả về cổ phần hoá	23.100.000	23.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	704.338.290	704.338.290
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương ⁽ⁱ⁾	40.189.083.515	37.072.909.171
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽ⁱ⁾	36.216.386.696	33.435.490.140
- Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long ⁽ⁱ⁾	25.229.740.982	23.099.633.589
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 ⁽ⁱ⁾	1.378.513.074	1.378.513.074
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 ⁽ⁱ⁾	397.055.556	397.055.556
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.184.005.378	1.024.453.442
	<u>106.821.769.647</u>	<u>98.473.461.145</u>
b) Phải trả khác là các bên liên quan	<u>2.479.906.920</u>	<u>2.479.906.920</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)</i>		

(i) Lãi vay phải trả cho các hợp đồng vay trình bày tại Mục 16 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

16 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ ⁽¹⁾	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ ⁽¹⁾
		VND				
a) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn						
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương ⁽¹⁾	25.827.622.032	-	-	-	25.827.622.032	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long ⁽²⁾	13.263.035.820	-	-	-	13.263.035.820	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽³⁾	28.732.017.027	-	-	-	28.732.017.027	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	248.960.168	-	-	-	248.960.168	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 ⁽⁴⁾	4.500.000.000	-	-	-	4.500.000.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ⁽⁵⁾	2.102.569.108	-	-	1.987.875.322	114.693.786	-
- Vay cá nhân ⁽⁶⁾	150.000.000	-	700.000.000	100.000.000	750.000.000	-
	74.824.204.155		700.000.000	2.087.875.322	73.436.328.833	

⁽¹⁾ Công ty chưa xác định số tiền có khả năng trả nợ tại thời điểm ngày 31/12/2019 và 01/01/2019.

b) Các khoản vay là các bên liên quan

	01/01/2019		31/12/2019		
	Mối quan hệ	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đồng lớn	2.102.569.108	-	114.693.786	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty con của cổ đồng lớn	4.500.000.000	1.378.513.074	4.500.000.000	1.378.513.074
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	Công ty con của cổ đồng lớn	248.960.168	397.055.556	248.960.168	397.055.556
		6.851.529.276	1.775.568.630	4.863.653.954	1.775.568.630

11/01/2020

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 070127/NHNTHD ngày 05 tháng 07 năm 2007 và các biên bản sửa đổi bổ sung đã quá hạn trên 10 năm và đang bị áp lãi suất quá hạn. Khoản vay liên quan đến sự kiện Ngân hàng kiện Công ty trình bày tại Thuyết minh số 28. Hợp đồng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 85.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thi công công trình;
 - + Thời hạn vay: quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi điều chỉnh theo từng kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 25.827.622.032 VND;
 - + Số dư lãi quá hạn tại thời điểm cuối năm: 40.189.083.515 VND;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tín chấp.
- (2) Bao gồm các Hợp đồng hạn mức ngày 25/07/2011; 01/08/2011 và ngày 04/01/2010 đã quá hạn trên 06 năm và đang bị áp lãi suất quá hạn. Các hợp đồng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Tổng hạn mức tín dụng: 38.800.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thi công công trình;
 - + Thời hạn vay: quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 -12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi điều chỉnh theo từng kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.263.035.820 VND;
 - + Số dư lãi quá hạn tại thời điểm cuối năm: 25.229.740.982 VND;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tín chấp.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số HKI-HĐCTC/10047 ngày 26 tháng 07 năm 2010 đã quá hạn trên 06 năm và đang bị áp lãi suất quá hạn. Hợp đồng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi điều chỉnh theo từng kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 28.732.017.027 VND;
 - + Số dư lãi quá hạn tại thời điểm cuối năm: 36.216.386.696 VND;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tín chấp.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 05/HĐVV ngày 01 tháng 07 năm 2010 đã quá hạn trên 07 năm. Hợp đồng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền cho vay: 5.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 03 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 14%/năm
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.500.000.000 VND;
 - + Số dư lãi quá hạn tại thời điểm cuối năm: 1.378.513.074 VND;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tín chấp.
- (5) Khế ước vay vốn ngày 17 tháng 01 năm 2011 đã quá hạn trên 06 năm. Khế ước bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền cho vay: 10.265.811.097 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 03 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 14%/năm
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 114.693.786 VND.
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tín chấp.
- (6) Khoản vay tín chấp với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty không tính lãi suất, thời hạn vay 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	83.998.890.000	23.426.417.500	18.093.443.846	(107.713.079.832)	17.805.671.514
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(12.793.779.228)	(12.793.779.228)
Giảm khác	-	-	-	(14.720.000)	(14.720.000)
Số dư cuối năm trước	83.998.890.000	23.426.417.500	18.093.443.846	(120.521.579.060)	4.997.172.286
Số dư đầu năm nay	83.998.890.000	23.426.417.500	18.093.443.846	(120.521.579.060)	4.997.172.286
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(12.019.832.875)	(12.019.832.875)
Số dư cuối năm nay	83.998.890.000	23.426.417.500	18.093.443.846	(132.541.411.935)	(7.022.660.589)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính,
Phường Nhân Chính, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	30,36%	25.500.000.000	30,36%	25.500.000.000
Bà Đoàn Thu Thủy	19,94%	16.750.000.000	19,94%	16.750.000.000
Các cổ đông khác	49,70%	41.748.890.000	49,70%	41.748.890.000
	100%	83.998.890.000	100%	83.998.890.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	83.998.890.000	83.998.890.000
- Vốn góp đầu năm	83.998.890.000	83.998.890.000
- Vốn góp cuối năm	83.998.890.000	83.998.890.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	704.338.290	704.338.290
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	704.338.290	704.338.290

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.399.889	8.399.889
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.399.889	8.399.889
- Cổ phiếu phổ thông	8.399.889	8.399.889
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.399.889	8.399.889
- Cổ phiếu phổ thông	8.399.889	8.399.889
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.093.443.846	18.093.443.846
	18.093.443.846	18.093.443.846

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.401.457.835	2.757.669.953
	3.401.457.835	2.757.669.953

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	3.401.457.835	2.626.529.299
	3.401.457.835	2.626.529.299

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính,
Phường Nhân Chính, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.063.189	4.013.287
	2.063.189	4.013.287
21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.034.924.046	8.632.443.169
	8.034.924.046	8.632.443.169
22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	757.936.000	1.627.980.415
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.407.477.846	826.351.927
Chi phí khác bằng tiền	321.255.020	46.435.260
	2.489.668.866	2.503.767.602
23 . CHI PHÍ KHÁC	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Phạt chậm nộp BHXH, phạt và truy thu thuế	1.497.303.152	1.792.722.398
	1.497.303.152	1.792.722.398
24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.019.832.875)	(12.793.779.228)
Các khoản điều chỉnh tăng	9.532.227.198	1.792.722.398
- Chi phí không hợp lệ	1.497.303.152	1.792.722.398
- Chi phí lãi vay vượt quy định tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP	8.034.924.046	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.487.605.677)	(11.001.056.830)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	-	14.720.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(151.215.123)	(165.935.123)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(151.215.123)	(151.215.123)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính,
Phường Nhân Chính, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(12.019.832.875)	(12.793.779.228)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(12.019.832.875)	(12.793.779.228)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.399.889	8.399.889
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.431)	(1.523)

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	234.168.342
Chi phí nhân công	757.936.000	1.728.073.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	39.006.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.498.082.846	(2.338.790.340)
Chi phí khác bằng tiền	321.155.020	235.879.778
	2.577.173.866	(101.662.956)

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	522.942.319	-	193.252.132	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	87.623.638.012	(14.310.369.182)	90.736.428.079	(14.310.369.182)
	88.146.580.331	(14.310.369.182)	90.929.680.211	(14.310.369.182)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	73.436.328.833	74.824.204.155
Phải trả người bán, phải trả khác	170.676.519.084	164.608.430.167
Chi phí phải trả	2.006.062.763	1.981.062.763
	246.118.910.680	241.413.697.085

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính,
Phường Nhân Chính, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	522.942.319	-	-	522.942.319
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.313.268.830	-	-	73.313.268.830
	73.836.211.149	-	-	73.836.211.149
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.252.132	-	-	193.252.132
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.426.058.897	-	-	76.426.058.897
	76.619.311.029	-	-	76.619.311.029

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính,
Phường Nhân Chính, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	73.436.328.833	-	-	73.436.328.833
Phải trả người bán, phải trả khác	170.676.519.084	-	-	170.676.519.084
Chi phí phải trả	2.006.062.763	-	-	2.006.062.763
	246.118.910.680	-	-	246.118.910.680
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	74.824.204.155	-	-	74.824.204.155
Phải trả người bán, phải trả khác	164.608.430.167	-	-	164.608.430.167
Chi phí phải trả	1.981.062.763	-	-	1.981.062.763
	241.413.697.085	-	-	241.413.697.085

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 24 tháng 06 năm 2019, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương có đơn khởi kiện số 799/CV.VCBHD-KHDN gửi Tòa án nhân dân Thành phố Hải Dương, kiện Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 về việc Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 phải thực hiện các nghĩa vụ trả nợ, tiếp tục trả lãi phát sinh và yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu để thu hồi nợ nếu không trả đủ hết gốc và lãi suất.

Tòa án nhân dân Thành phố Hải Dương đã thụ lý và đưa ra phán quyết tại Bản án số 03/2019/KDTM-ST ngày 10/09/2019, trong đó nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương; bị đơn là Công ty Cổ phần Xây dựng số 11. Nội dung Tòa án đã quyết định như sau:

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 liên quan đến nội dung xác nhận nghĩa vụ trả nợ của Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 tại thời điểm xét xử và tiếp tục phải chịu lãi suất nợ quá hạn.
2. Không chấp nhận khởi kiện từ phía Ngân hàng về việc yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty để thu hồi nợ.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính,
Phường Nhân Chính, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Ban điều hành dự án xây dựng hồ chứa nước Cửa Đạt	Đơn vị trực thuộc của Cổ đông lớn
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hòa Lạc	Đơn vị trực thuộc của Cổ đông lớn
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghệ cao Hòa Lạc	Đơn vị trực thuộc của Cổ đông lớn
Ban điều hành thi công giai đoạn 1 Dự án khu đô thị Bắc An Khánh	Đơn vị trực thuộc của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 16.)	

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	27.668.794.426	32.313.476.221
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	290.260.746	290.260.746
Ban điều hành dự án xây dựng hồ chứa nước Cửa Đạt	42.000.000	200.000.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghệ cao Hòa Lạc	10.354.396.643	10.354.396.643
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hòa Lạc	538.029.570	5.024.711.365
Ban điều hành thi công giai đoạn 1 Dự án khu đô thị Bắc An Khánh	16.734.368.213	16.734.368.213
Phải trả người bán ngắn hạn	17.272.010	1.159.382.300
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	17.272.010	1.159.382.300
Người mua trả tiền trước	877.047.025	339.017.455
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hòa Lạc	538.029.570	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghệ cao Hòa Lạc	339.017.455	339.017.455
Chi phí phải trả	1.783.945.953	1.783.945.953
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.783.945.953	1.783.945.953
Phải trả ngắn hạn khác	2.479.906.920	2.479.906.920
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	397.055.556	397.055.556
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	1.378.513.074	1.378.513.074
Cổ tức phải trả các cổ đông	704.338.290	704.338.290

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

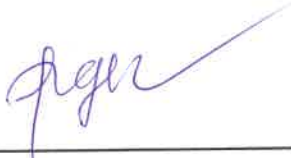
Tầng 1, Văn phòng 6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính,
Phường Nhân Chính, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Vaco kiểm toán.



Trần Ngọc Sơn
Người lập



Trần Ngọc Sơn
Kế toán trưởng



Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

